

Algorithm Design and Problem-solving

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 computational thinking	计算思维	jì suàn sī wéi
 abstraction	抽象	chōu xiàng
 decomposition	分解	fēn jiě
 algorithm	算法	suàn fǎ
✓ unambiguous	无歧义	wú qí yì
✓ deterministic	确定性	què dìng xìng
 identifier table	标识符表	biāo shí fú biǎo
(x) variable	变量	biàn liàng
 data type	数据类型	shù jù lèi xíng
 pseudocode	伪代码	wěi dài mǎ
 sequence	顺序	shùn xù
 selection	选择	xuǎn zé
 iteration	迭代	dié dài
 loop	循环	xún huán
= assignment	赋值	fù zhí
 concatenation	拼接	pīn jiē
 structured English	结构化英语	jié gòu huà yīng yǔ
 flowchart	流程图	liú chéng tú
 stepwise refinement	逐步求精	zhú bù qiú jīng
() logic statement	逻辑语句	luó jí yǔ jù
 Boolean	布尔	bù ěr
 precedence	优先级	yōu xiān jí
 De Morgan's law	德摩根定律	dé mó gēn dìng lǜ
 procedure	过程	guò chéng